

찾다 vs 구하다

tìm, tìm thấy, tra cứu, rút (tiền) · kiểm được, tìm (việc, nhà), cứu

찾다 là tìm kiếm thứ đang tồn tại ở đâu đó: chìa khóa, một từ, một người. 구하다 là kiểm được thứ bạn cần nhưng chưa có, như việc làm, phòng ở hay vé, và còn có nghĩa là cứu ai đó.

Tổng quan

Từ	Nghĩa cốt lõi	Sắc thái	Mẫu thường gặp
찾다	tìm; tìm thấy; tra cứu; rút (tiền)	Vừa là việc tìm vừa là kết quả (“tìm thấy rồi”). Nghĩa rất rộng.	N을/를 찾다 지갑을 찾다 / 돈을 찾다 (ATM)
구하다	kiểm được, tìm kiếm; tuyển; cứu	Kiểm được thứ mình cần: việc làm, nhà, nhân viên, vé. Còn có nghĩa là cứu mạng.	N을/를 구하다 일 자리를 구하다 / 사람을 구하다

Khác nhau thế nào

1. **찾다 vừa là “tìm” vừa là “tìm thấy”**. 열쇠를 찾고 있어요 (Tôi đang tìm chìa khóa) và 열쇠를 찾았어요 (Tôi đã tìm thấy chìa khóa). Nó còn có nghĩa là tra cứu, 사전에서 찾아보세요, và rút tiền mặt: 돈을 찾다. Người học thường bỏ sót nghĩa cuối cùng này.
2. **Việc làm, phòng ở, nhân viên: 구하다**. 일 자리를 구하다 (tìm việc), 집을 구하다 (tìm chỗ ở), 직원을 구합니다 (Tuyển nhân viên). 찾다 cũng có thể nghe thấy ở đây (일 자리를 찾고 있어요 ○), nhưng 구하다 là từ chuẩn để nói việc cố gắng kiểm được thứ đó. Cả những món khó kiếm cũng vậy: 표를 구하기 어려워요.
3. **Cứu chỉ dùng 구하다**. 아이를 구했어요 (đã cứu đứa trẻ) ○ / 아이를 찾았어요 = đã tìm thấy đứa trẻ, chứ không phải đã cứu. Danh từ là 구조 (cứu hộ, giải cứu).

Câu	찾다	구하다
잃어버린 휴대폰을 한 시간 동안 찾다가 결국 소파 밑에서 ____.	◎	×
ATM에서 현금을 ____.	◎	×
그 콘서트 표는 너무 인기가 많아서 ____ 힘들어요.	△	◎
물에 빠진 아이를 ____ 준 사람은 옆에 있던 학생이었어요.	×	◎
모르는 단어는 사전에서 ____ 보세요.	◎	×

◎ tự nhiên ○ có thể dùng △ gượng gạo × sai

Tìm hiểu thêm

찾다 kết hợp với -아/어 보다 thành 찾아보다 (tra cứu, kiểm tra) và với 오다/가다 thành 찾아오다/찾아가다 (đến/đi thăm ai đó). Với sắc thái khó kiếm của 구하다, hãy kết hợp với -(으)ㄴ 수 있다: 표를 구할 수 있을까요? (Bạn nghĩ mình có mua được vé không?)

Luyện tập

Điền từ thích hợp vào chỗ trống: 찾다, 구하다

1. 인터넷에서 맛집 정보를 ____ 봤어요.
Đáp án **찾아** — Tìm kiếm thông tin là 찾다.
2. 월급날이라서 은행에서 돈을 ____.
Đáp án **찾았어요** — Rút tiền là 돈을 찾다.
3. 그 의사는 수많은 환자의 목숨을 ____.
Đáp án **구했어요** — Cứu mạng là 목숨을 구하다.
4. 영화 마지막에 주인공이 위험에 빠진 세상을 ____.
Đáp án **구했어요** — Cứu người hoặc vật khỏi nguy hiểm là 구하다.
5. 아까 누가 너를 ____ 선생님 방에 가 봐.
Đáp án **찾았어** — 누가 찾다 = có người tìm bạn, muốn gặp bạn.

Ví dụ trong câu

1. **안경을 어디에 뒀는지 몰라서 한참 찾았어요.**
Tôi không biết đã để kính ở đâu nên đã tìm mãi.
2. **잃어버린 지갑을 경찰서에서 찾았어요.**
Tôi đã nhận lại chiếc ví bị mất ở đồn cảnh sát.
3. **은행에 가서 돈 좀 찾아올게요.**
Tôi sẽ đến ngân hàng rút ít tiền.
4. **학교 근처에서 원룸을 구하고 있어요.**
Tôi đang tìm một căn phòng studio gần trường.
5. **요즘은 경기가 안 좋아서 일 자리를 구하기가 어려워요.**
Dạo này kinh tế khó khăn nên khó tìm được việc làm.
6. **소방관이 불이 난 집에서 할머니를 구했어요.**
Một lính cứu hỏa đã cứu một bà cụ ra khỏi ngôi nhà đang cháy.

Lỗi thường gặp

- × 물에 빠진 사람을 찾아 뒀어요.
○ 물에 빠진 사람을 구해 뒀어요.
Cứu ai đó khỏi nguy hiểm là 구하다; 찾다 chỉ có nghĩa là bạn đã tìm ra vị trí của họ.
- × ATM에서 돈을 내렸어요.
○ ATM에서 돈을 찾았어요.
Rút tiền mặt là 돈을 찾다 (nói thân mật là 돈을 뺐다); 내리다 không dùng được.
- × 이 단어 뜻을 몰라서 인터넷에서 구했어요.
○ 이 단어 뜻을 몰라서 인터넷에서 찾아봤어요.
Tra cứu thông tin là 찾다/찾아보다; 구하다 có nghĩa là kiểm được thứ mình cần.